

ĐỀ ÁN
SẮP XẾP, SẮP NHẬP VÀ ĐỔI TÊN CÁC TỔ DÂN PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2026

PHẦN THỨ NHẤT
THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP TỔ DÂN PHỐ

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ chính trị, pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;
- Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;
- Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;
- Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 20/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;
- Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 29/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức triển khai thực hiện việc sắp xếp thôn, tổ dân phố và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn (xóm), tổ dân phố năm 2026;
- Căn cứ Phương án số 6739/PA-UBND ngày 08/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 02/6/2026 UBND phường về việc triển khai sắp xếp, sáp nhập, đổi tên các tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng.

2. Sự cần thiết sắp xếp tổ dân phố.

Phường Phan Đình Phùng được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2025 theo Nghị quyết số 1683/2025/NQ-UBTVQP ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, phường Phan Đình Phùng được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 7 phường gồm các phường: Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Trung Vương, Túc Duyên, Đồng Quang, Quang Trung, Tân Thịnh và một phần diện tích, dân số của phường Gia Sàng. Sau sáp nhập, phường có diện tích tự nhiên 14,72km², tổng số hộ thường trú 27.006, nhân khẩu thường trú 99.614; tổng số hộ tạm trú 20.903, nhân khẩu tạm trú 28.859 và 110 tổ dân phố.

Trong những năm qua, các tổ dân phố trên địa bàn phường đã phát huy vai trò là cầu nối trực tiếp giữa cấp ủy, chính quyền với Nhân dân; góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền, triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở cơ sở.

Tuy nhiên, qua quá trình tổ chức và vận hành thực tế cho thấy số lượng tổ dân phố trên địa bàn còn nhiều, quy mô không đồng đều, gây khó khăn nhất định cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương. Một số tổ dân phố có quy mô hộ gia đình và dân số chưa bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Đồng thời, yêu cầu tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về tiêu chuẩn, quy mô tổ dân phố; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Nhân dân trong sinh hoạt, lao động, sản xuất đặt ra yêu cầu cần thiết phải thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn lại các tổ dân phố trên địa bàn phường.

Ngày 26/5/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 185/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 26/5/2026, quy định cụ thể về quy mô, tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố; việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố; số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Việc sắp xếp các tổ dân phố nhằm bảo đảm quy mô hộ gia đình, dân số phù hợp với các tiêu chuẩn theo quy định; tinh gọn đầu mối tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở; tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, tổ chức các phong trào thi đua và các hoạt động cộng đồng tại địa phương. Đồng thời, việc sắp xếp góp phần sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, sáng - xanh - sạch - đẹp; đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương và tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu Đề án

a) Sắp xếp tổ dân phố bảo đảm đúng tiêu chuẩn, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP; hoàn thành đúng tiến độ theo Chỉ thị số 21/CT-TTg và Kế hoạch của UBND tỉnh.

b) Nâng cao hiệu quả tự quản của cộng đồng dân cư, giảm đầu mối quản lý, tạo thuận lợi cho chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền phường, đồng thời bảo tồn tên gọi, bản sắc, thiết chế văn hóa và sự gắn kết cộng đồng.

c) Bố trí, sử dụng đội ngũ người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố công khai, minh bạch, khách quan, đúng số lượng, chức danh, tiêu chuẩn; giải quyết kịp thời chế độ, chính sách đối với người không tiếp tục tham gia sau sắp xếp.

2. Nguyên tắc xây dựng Đề án

a) Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của chính quyền, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan trong toàn bộ quá trình xây dựng, lấy ý kiến, tiếp thu, giải trình và trình HĐND phường quyết định.

b) Bảo đảm tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình đối với tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Tổ dân phố từ 300 hộ gia đình trở lên.

c) Sắp xếp tổ dân phố phải đánh giá đầy đủ, toàn diện, đa chiều các yếu tố tác động như: địa hình, dân tộc thiểu số, tôn giáo, khoảng cách đi lại, nhà văn hóa, nguy cơ thiên tai, quốc phòng, an ninh, tên gọi truyền thống và năng lực quản trị địa bàn sau sắp xếp.

d) Trường hợp sáp nhập một phần tổ dân phố chỉ thực hiện khi thật cần thiết, có danh sách hộ gia đình, bản đồ ranh giới, phương án quản lý dân cư, hạ tầng, nhà văn hóa, tài sản, quỹ cộng đồng và được Nhân dân khu vực liên quan đồng thuận theo quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

III. THỰC TRẠNG TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG

1. Thực trạng về tổ dân phố

a) Tổng số: Hiện nay, trên địa bàn phường có **110 tổ dân phố**.

b) Quy mô tổ dân phố:

Đối chiếu với quy định tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

- **23 tổ dân phố** có quy mô trên 300 hộ gia đình;

- **87 tổ dân phố** có quy mô từ trên 100 đến dưới 300 hộ gia đình (trong đó số đạt dưới 50% tiêu chuẩn: 02 tổ dân phố (gồm tổ dân phố số 42 và 49); số đạt từ 50% đến dưới 100% tiêu chuẩn: 85 tổ dân phố), theo quy định phải thực hiện sắp xếp, sáp nhập.

c) Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân:

- Số Nhà văn hóa hiện có: 111 nhà văn hóa.

2. Điều kiện tự nhiên, địa hình, giao thông... tác động đến phương án sắp xếp tổ dân phố

Phường Phan Đình Phùng có diện tích tự nhiên 14,72 km², là đơn vị hành chính trung tâm của tỉnh Thái Nguyên; phía Bắc giáp phường Quan Triều và phường Linh Sơn, phía Đông giáp phường Linh Sơn, phía Tây giáp phường Quyết Thắng, phía Nam giáp phường Tích Lương và phường Gia Sàng.

Địa hình của phường tương đối bằng phẳng, mang đặc trưng đô thị trung tâm, không có khu vực đồi núi cao, vùng sâu, vùng xa hoặc địa bàn bị chia cắt bởi sông, suối, hồ đập hay các yếu tố địa lý đặc biệt. Hệ thống giao thông được đầu tư đồng bộ, hiện đại với nhiều tuyến giao thông huyết mạch đi qua như Quốc lộ 3, Quốc lộ 37, đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên cùng mạng lưới đường trục chính, đường nội thị và các tuyến giao thông kết nối liên tổ dân phố được đầu tư hoàn thiện. Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, chuyển đổi số được phủ rộng trên toàn địa bàn; các khu dân cư đều được bảo đảm điều kiện tiếp cận thông tin, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và các hoạt động quản lý hành chính hiện đại.

Các tổ dân phố trên địa bàn phân bố liên tục, liền kề, có tính liên kết cao về không gian đô thị, điều kiện giao thông thuận lợi, khoảng cách di chuyển ngắn, không phát sinh khó khăn trong công tác quản lý địa bàn, tổ chức hội họp cộng đồng, triển khai các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở cũng như tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu của người dân. Đây là điều kiện thuận lợi để thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập tổ dân phố theo quy định mà không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất và đời sống của Nhân dân.

Về điều kiện kinh tế - xã hội, phường Phan Đình Phùng là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục và y tế của tỉnh Thái Nguyên. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp, thương mại và dịch vụ; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm trên 99% cơ cấu kinh tế. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được đầu tư đồng bộ; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng cao; tỷ lệ hộ nghèo ở mức rất thấp. Đây là nền tảng quan trọng bảo đảm sự đồng thuận xã hội và tạo thuận lợi cho việc tổ chức lại các tổ dân phố theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở cơ sở.

Phường là trung tâm giáo dục của tỉnh với hệ thống các cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học được đầu tư đồng bộ; tập trung nhiều trường trung học phổ thông, trường đại học, cao đẳng và cơ sở đào tạo nghề, gồm 04 trường THPT, 10 trường đại học và cao đẳng, 52 cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS, nhóm trẻ; có 24 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 88,88%. 100% giáo

viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định mới. Công tác y tế được quan tâm đầu tư toàn diện; mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu được duy trì hiệu quả; Phường đạt 100% bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030. Các điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế của người dân được bảo đảm đồng đều trên toàn địa bàn. Việc sắp xếp tổ dân phố không làm thay đổi khả năng tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu của người dân.

Về văn hóa - xã hội, các tổ dân phố trên địa bàn có sự tương đồng cao về điều kiện sinh hoạt, phong tục tập quán, trình độ dân trí và đặc điểm dân cư đô thị; không có sự khác biệt lớn về dân tộc, tôn giáo hoặc các yếu tố đặc thù có thể ảnh hưởng đến việc sắp xếp. Hệ thống nhà văn hóa, các thiết chế văn hóa cộng đồng cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức sinh hoạt của Nhân dân sau sắp xếp.

Về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, địa bàn phường luôn được giữ vững ổn định; hệ thống chính trị ở cơ sở hoạt động hiệu quả; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được duy trì thường xuyên. Việc sắp xếp tổ dân phố góp phần tinh gọn đầu mối quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác quản lý dân cư, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy và phòng chống thiên tai trên địa bàn.

Từ những điều kiện về vị trí địa lý, đặc điểm dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, truyền thống văn hóa và yêu cầu quản lý nhà nước nêu trên cho thấy việc thực hiện phương án sắp xếp tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng là phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính khả thi cao, không gây xáo trộn lớn trong đời sống Nhân dân, đồng thời góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị văn minh, hiện đại trong giai đoạn mới.

Phần thứ hai

NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ DÂN PHỐ

I. NGUYÊN TẮC SẮP XẾP TỔ DÂN PHỐ

1. Nguyên tắc chung

- Tuân thủ quy định của pháp luật; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan; đúng thẩm quyền.

- Sắp xếp, tổ chức lại các tổ dân phố chưa bảo đảm tiêu chuẩn để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền cấp xã và chất lượng tự quản của cộng đồng dân cư, phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán, dân tộc, tôn giáo, quốc phòng, an ninh, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, mở rộng không gian, chia sẻ kinh nghiệm phát triển và giao thoa văn hóa giữa các cộng đồng dân cư.

- Sắp xếp theo nguyên tắc liền kề, thuận lợi cho việc đi lại, tổ chức không gian sinh hoạt văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, hội họp, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ cho nhân dân. Hạn chế chia tách một cộng đồng dân cư

ổn định để ghép vào nhiều tổ dân phố khác nhau, trừ trường hợp cần thiết và được Nhân dân đồng thuận.

- Tên gọi tổ dân phố sau sắp xếp được đánh theo số thứ tự từ 01 đến 60 theo nguyên tắc lấy địa bàn phường Phan Đình Phùng (*trước sắp xếp, sáp nhập*) làm trung tâm, khởi điểm tổ dân phố số 01, đánh số theo ngược chiều kim đồng hồ, theo thứ tự lần lượt từ các địa danh (*trước sắp xếp, sáp nhập*) gồm: Phan Đình Phùng, Túc Duyên, Trung Vương, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Tân Thịnh, Đồng Quang.

- Việc sắp xếp phải gắn với kiện toàn các tổ chức Đảng, đoàn thể, các tổ chức khác ở tổ dân phố, các chức danh ở tổ dân phố; thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách; sử dụng, xử lý tài sản, tài liệu theo đúng quy định.

2. Tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình

Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiêu chuẩn quy mô số hộ gia đình như sau: Tổ dân phố có từ 300 hộ gia đình trở lên.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ DÂN PHỐ

1. Phạm vi sắp xếp

Thực hiện trên toàn bộ địa bàn phường, gồm: 110 tổ dân phố hiện có.

2. Phương án, kết quả sau sắp xếp:

2.1. Giữ nguyên địa giới hành chính, tên gọi, nhà văn hóa, thiết chế cộng đồng, tổ chức hệ thống chính trị, quy mô số hộ gia đình đối với 03 tổ dân phố gồm: Tổ dân phố 03; Tổ dân phố 04; Tổ dân phố 05.

2.2. Giữ nguyên địa giới hành chính, nhà văn hóa, thiết chế cộng đồng, tổ chức hệ thống chính trị, quy mô số hộ gia đình và thực hiện đổi tên cho phù hợp đối với 09 tổ dân phố, gồm: Tổ dân phố 10; Tổ dân phố 15; Tổ dân phố 18; Tổ dân phố 22; Tổ dân phố 40; Tổ dân phố 41; Tổ dân phố 46; Tổ dân phố 72; Tổ dân phố 93.

2.3. Sắp xếp, sáp nhập và đổi tên 98 tổ dân phố còn lại thành 48 tổ dân phố mới.

2.4. Sau sắp xếp phường Phan Đình Phùng có 60 tổ dân phố.

- Số tổ dân phố giảm: 50 tổ.

- Tỷ lệ giảm: 45,45%.

(Có biểu phương án tổng thể gửi kèm theo)

III. PHƯƠNG ÁN KIẾN TOÀN TỔ CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

Đảng ủy phường Phan Đình Phùng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thống nhất việc sắp xếp chi bộ, chi hội, tổ chức đoàn thể trong toàn phường, theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

1. Kiện toàn tổ chức hệ thống chính trị ở tổ dân phố

Sau khi Hội đồng nhân dân phường ban hành Nghị quyết về sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố, Đảng ủy phường chỉ đạo Ban xây dựng Đảng Đảng ủy phường tham mưu xây dựng Đề án Chi ủy Chi bộ, kiện toàn tổ chức Đảng ở tổ dân phố.

UBND phường phối hợp với Ban xây dựng Đảng Đảng ủy phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và cơ quan liên quan khác xây dựng phương án để quyết định theo thẩm quyền việc kiện toàn đồng bộ:

- Tổ chức đảng tổ dân phố.
- Ban Công tác Mặt trận.
- Các tổ chức chính trị - xã hội.
- Tổ trưởng tổ dân phố.
- Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.
- Tổ hòa giải, tổ công nghệ số cộng đồng, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ tự quản khác.

Trong thời gian chuyển tiếp, nếu chưa bầu được Tổ trưởng tổ dân phố, UBND phường thực hiện chỉ định lâm thời theo quy định để bảo đảm hoạt động liên tục, không để khoảng trống quản lý.

2. Bố trí, sắp xếp người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố

2.1. Nguyên tắc bố trí:

a) Căn cứ số lượng, chức danh, tiêu chuẩn, điều kiện theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP và quy định của tỉnh.

b) Gắn trực tiếp với phương án sắp xếp tổ dân phố; một tổ dân phố sau sắp xếp phải có phương án nhân sự cụ thể, rõ người tiếp tục tham gia, người kiêm nhiệm, người dự kiến thôi tham gia và phương án hỗ trợ.

c) Ưu tiên lựa chọn người có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt, sức khỏe, kinh nghiệm, năng lực vận động Nhân dân, am hiểu địa bàn, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin, tham gia chuyển đổi số cộng đồng, hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ công trực tuyến.

d) Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, không để phát sinh khiếu nại, bức xúc do thiếu thông tin hoặc thiếu giải thích chính sách.

2.2. Phương án bố trí người hoạt động không chuyên trách

- Đối với **12 tổ dân phố** không thực hiện sắp xếp thì giữ nguyên đội ngũ cán bộ là người không chuyên trách ở tổ dân phố.

- Đối với 48 tổ dân phố mới sau sắp xếp (*sắp xếp từ 98 tổ dân phố*) Đảng ủy, UBND và Ủy ban MTTQ phường thực hiện kiện toàn hoặc chỉ định lâm thời các chức danh sau:

- + Bí thư Chi bộ tổ dân phố.
- + Tổ trưởng Tổ dân phố.
- + Trưởng Ban Công tác Mặt trận.

Số lượng tối đa theo Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của HĐND tỉnh.

3. Phương án thực hiện chế độ, chính sách đối với những người dôi dư sau sắp xếp

UBND phường phối hợp với các cơ quan liên quan lập danh sách người không tiếp tục tham gia sau sắp xếp, rà soát quá trình công tác, chức danh, mức phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đối tượng được hưởng chính sách, nguồn kinh phí chi trả; ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí bảo đảm giải quyết đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đồng thời gửi báo cáo về Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

Việc giải quyết chế độ, chính sách phải bảo đảm công khai, đúng đối tượng, không để phát sinh khiếu nại, kiến nghị kéo dài; hồ sơ chi trả cần lưu cùng hồ sơ sắp xếp để phục vụ kiểm tra, thanh tra, quyết toán ngân sách.

IV. PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ TÀI SẢN, TÀI CHÍNH, NHÀ VĂN HÓA VÀ DỮ LIỆU

1. Nhà văn hóa, thiết chế cộng đồng

- Sau sắp xếp thực hiện rà soát toàn bộ nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao, trang thiết bị, tài sản tại các tổ dân phố thuộc diện sắp xếp. Nguyên tắc chung là bố trí để sử dụng toàn bộ thiết chế văn hóa hiện có của các tổ dân phố trước sắp xếp để phục vụ nhân dân của tổ dân phố mới sau sắp xếp và lập phương án xử lý đối với 111 nhà văn hóa như sau:

+ Sau sắp xếp 60 tổ dân phố sẽ lựa chọn 60/111 nhà văn hóa để sử dụng làm nơi sinh hoạt chung của tổ dân phố;

+ Còn lại 51/111 Nhà văn hóa dôi dư sẽ tiếp tục sử dụng phục vụ lợi ích cộng đồng, sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao của tổ dân phố. Đồng thời rà soát lập phương án sửa chữa, nâng cấp, xây mới... đối với nhà văn hóa xuống cấp, không đủ sức chứa, không bảo đảm an toàn.

- Đối với tổ dân phố sau khi sắp xếp có nhiều nhà văn hóa trong một tổ dân phố ban lãnh đạo tổ dân phố mới xây dựng cơ chế quản lý, sử dụng, lịch sinh hoạt, trách nhiệm bảo quản, khai thác.

2. Tài sản, tài chính, quỹ cộng đồng

Đối với tài sản, tài chính, quỹ cộng đồng của tổ dân phố thuộc diện sắp xếp, thực hiện kiểm kê, công khai, bàn giao, tiếp nhận theo nguyên tắc:

- Đầy đủ hồ sơ, biên bản, chữ ký đại diện các bên liên quan.
- Công khai trước Nhân dân.
- Bảo đảm không thất thoát, không tranh chấp, không làm mất quyền lợi của cộng đồng dân cư.
- Trường hợp có khoản đóng góp của Nhân dân, quỹ cộng đồng, công trình do Nhân dân đóng góp, phải xác định rõ nguồn gốc, mục đích, phương án tiếp tục quản lý, sử dụng.

3. Hồ sơ, dữ liệu, giấy tờ

Ủy ban nhân dân phường chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, dữ liệu hộ gia đình.
- Hồ sơ địa chính, bản đồ, ranh giới tổ dân phố.
- Mã định danh, địa chỉ hành chính, tên gọi tổ dân phố.
- Hồ sơ đảng viên, đoàn viên, hội viên, người có công, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc, tôn giáo.
- Hương ước, quy ước.
- Dữ liệu nhà văn hóa, thiết chế cộng đồng, tài sản công, công trình phúc lợi.
- Hồ sơ liên quan đến người hoạt động không chuyên trách, phụ cấp, bảo hiểm, chế độ, chính sách.

Việc cập nhật sẽ hoàn thành theo lộ trình sau khi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường có hiệu lực, bảo đảm thuận lợi cho người dân trong giao dịch hành chính, dịch vụ công, giấy tờ dân cư, hộ tịch, đất đai và các thủ tục có liên quan.

V. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Trước ngày 10/6/2026

- Hoàn thiện Dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng gửi các tổ dân phố để tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn phường;
- Hoàn thiện Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng để triển khai thực hiện.

2. Trước ngày 14/6/2026: Hoàn thiện việc lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng để triển khai thực hiện.

3. Trước ngày 25/6/2026:

- Trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, thông qua Nghị quyết về sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng;

- Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện sau khi Nghị quyết được thông qua.

4. Sau khi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường có hiệu lực

- Công bố Nghị quyết đến Nhân dân.

- Kiện toàn tổ chức, nhân sự, người hoạt động không chuyên trách.

- Bàn giao hồ sơ, tài sản, tài chính, nhà văn hóa, dữ liệu.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu dân cư, hồ sơ địa chính, hồ sơ đảng, đoàn thể, hương ước, quy ước.

- Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP

1. Phòng Văn hóa - Xã hội phường

- Tham mưu thành lập Tổ công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai công tác sắp xếp, sáp nhập tổ dân phố.

- Xây dựng Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân theo đúng quy trình; Tham mưu cho UBND phường hồ sơ trình HĐND phường xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua Đề án theo quy định; tổng hợp, báo cáo kết quả để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức Chính trị - xã hội phường tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân hiểu rõ mục tiêu, ý nghĩa, sự cần thiết của việc sắp xếp, sáp nhập tổ dân phố; tạo sự thống nhất và đồng thuận trong Nhân dân.

- Phối hợp với Ban xây dựng Đảng Đảng ủy phường, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ phường dự kiến phương án kiện toàn Chi bộ, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể ở tổ dân phố; phương án bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách; phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với người không tiếp tục tham gia hoạt động sau sắp xếp.

2. Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường phường

- Chủ trì, phối hợp với phòng Văn hóa - Xã hội rà soát, vẽ địa giới hành chính tổ dân phố trên bản đồ địa chính để xác định vị trí, ranh giới phục vụ công tác sắp xếp tổ dân phố. Cung cấp số liệu về quy mô diện tích, thống kê cơ sở hạ tầng các tổ dân phố phục vụ công tác sắp xếp các tổ dân phố.

- Thực hiện rà soát, xử lý, quản lý, sử dụng nhà văn hóa của tổ dân phố sau sắp xếp, tránh lãng phí, thất thoát, sử dụng không hiệu quả.

3. Phòng Kinh tế phường

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc bố trí, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện sắp xếp tổ dân phố và thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở tổ dân phố theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện rà soát, xử lý, quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính, cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, trang thiết bị và các điều kiện bảo đảm hoạt động của tổ dân phố sau sắp xếp, tránh lãng phí, thất thoát, sử dụng không hiệu quả.

4. Công an phường

- Chủ trì chịu trách nhiệm về việc rà soát, cung cấp thông tin, số liệu về dân cư, số hộ gia đình, địa bàn dân cư phục vụ xây dựng phương án sắp xếp tổ dân phố.

- Chủ động nắm chắc tình hình địa bàn; tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình triển khai; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi lợi dụng việc sắp xếp tổ dân phố để kích động, gây mất đoàn kết, phát tán thông tin sai sự thật, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự ở cơ sở.

- Tham mưu việc rà soát, kiện toàn, bố trí lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phù hợp với việc sắp xếp tổ dân phố.

5. Ban Chỉ huy Quân sự phường

- Phối hợp với Công an phường tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quá trình triển khai sắp xếp tổ dân phố.

- Tham mưu việc rà soát, kiện toàn, bố trí lực lượng thôn đội phù hợp với việc sắp xếp tổ dân phố.

6. Văn phòng HĐND và UBND phường

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn căn cứ văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của tỉnh có liên quan đến tổ chức, hoạt động của tổ dân phố và người hoạt động không chuyên trách để tham mưu UBND phường sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền, bảo đảm thống nhất với quy định của tỉnh; phối hợp thực hiện phương án bố trí, sử dụng giải quyết chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố theo thẩm quyền.

7. Đề nghị Ban Xây dựng Đảng Đảng ủy phường

Chủ trì xây dựng Đề án thành lập chi bộ tổ dân phố; tham mưu quyết định kết thúc hoạt động chi bộ tổ dân phố đối với các tổ dân phố thuộc diện sắp xếp, hợp nhất, sáp nhập, thành lập mới. Đồng thời tham mưu quyết định thành lập chi bộ tổ

dân phố mới trực thuộc đảng ủy phường, chính thức vào hoạt động cùng với việc thành lập tổ dân phố mới; thực hiện công tác cán bộ (*sau sắp xếp*) theo thẩm quyền.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức chính trị - xã hội phường

- Phối hợp chặt chẽ với UBND phường trong công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của đoàn viên, hội viên và Nhân dân trong quá trình sắp xếp tổ dân phố. Dự kiến phương án kiện toàn Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể ở tổ dân phố; phương án bố trí, sử dụng người hoạt động không chuyên trách; phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với người không tiếp tục tham gia hoạt động sau sắp xếp.

- Phối hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân bảo đảm dân chủ, khách quan, đúng quy định; tham gia giám sát quá trình rà soát, xây dựng, triển khai Đề án sắp xếp tổ dân phố và việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân và cán bộ cơ sở.

9. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường

Căn cứ quy định của pháp luật, tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương sắp xếp tổ dân phố để Nhân dân trên địa bàn biết, tạo sự thống nhất và đồng thuận trong Nhân dân.

10. Trạm y tế phường

Tham mưu UBND phường việc rà soát, kiện toàn, bố trí cán bộ làm Công tác viên dân số, Y tế thôn bản ở tổ dân phố phù hợp với việc sắp xếp tổ dân phố.

11. Các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc UBND phường

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với phòng Văn hóa - Xã hội hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

12. Các tổ dân phố

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác sắp xếp tổ dân phố; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận cao của Nhân dân; thông tin đầy đủ để người dân tham gia góp ý, giám sát việc sắp xếp tổ dân phố theo đúng quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về Đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố theo đúng quy định, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận cao.

Thực hiện bàn giao hồ sơ, tài sản sau sắp xếp tổ dân phố và duy trì hoạt động của tổ dân phố trong thời gian chuyển tiếp.

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận:

Đề án được xây dựng trên cơ sở rà soát hiện trạng, đánh giá đầy đủ điều kiện tự nhiên, dân cư, văn hóa, lịch sử, quốc phòng, an ninh, nhà văn hóa, tài sản, nhân sự và ý kiến Nhân dân; bảo đảm phù hợp Nghị định số 185/2026/NĐ-CP, Chỉ thị số 21/CT-TTg và hướng dẫn của tỉnh.

2. Kiến nghị, đề xuất:

Đề nghị HĐND phường xem xét, ban hành Nghị quyết về việc sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng.

Đề nghị UBND tỉnh, Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn về tiêu chí đặc thù, chế độ chính sách, xử lý tài sản, nhà văn hóa, cập nhật dữ liệu và tổ chức hoạt động của thôn, tổ dân phố sau sắp xếp.

Trên đây là Dự thảo Đề án sắp xếp, sáp nhập và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND phường;
- Các tổ dân phố;
- Lưu: VT, VHXXH/npthao.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



PHƯỜNG AN TỔNG THỂ

SẮP XẾP, SẮP NHẬP VÀ ĐỔI TÊN TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG NĂM 2026

(Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND phường)

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
1	Tổ dân phố 1	275	900	0.136	1	X-90	Nhập toàn bộ 275 hộ dân tổ dân phố 1, toàn bộ 264 hộ dân tổ dân phố 2	Tổ dân phố 1	539	1926	0.216	1	
2	Tổ dân phố 2	264	1026	0.080		X-90							
3	Tổ dân phố 3	361	1302	0.106	1	X-85	Giữ nguyên	Tổ dân phố 3	361	1302	0.106	1	Giữ nguyên
4	Tổ dân phố 4	336	1222	0.086	1	X-60	Giữ nguyên	Tổ dân phố 4	336	1222	0.086	1	Giữ nguyên
5	Tổ dân phố 5	301	1154	0.100	1	X-200	Giữ nguyên	Tổ dân phố 5	301	1154	0.100	1	Giữ nguyên
6	Tổ dân phố 6	244	969	0.052	1	X-200	Nhập toàn bộ 244 hộ dân tổ dân phố 6 toàn bộ 327 hộ dân tổ dân phố 7	Tổ dân phố 2	571	2069	0.158	2	
7	Tổ dân phố 7	327	1100	0.106	1	X-80							
8	Tổ dân phố 8	204	802	0.124	1	X-75	Nhập toàn bộ 204 hộ dân tổ dân phố 8 toàn bộ 215 hộ dân tổ dân phố 9	Tổ dân phố 7	419	1711	0.186	2	
9	Tổ dân phố 9	215	909	0.062	1	X-110							
10	Tổ dân phố 10	317	1132	0.099	2	X-150	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 6	317	1132	0.099	2	Giữ nguyên
11	Tổ dân phố 11	257	967	0.050	2	X-70	Nhập toàn bộ 257 hộ dân tổ dân phố 11; toàn bộ 231 hộ dân tổ dân phố 12	Tổ dân phố 8	488	1897	0.119	3	
12	Tổ dân phố 12	231	930	0.069	1	X-90							
13	Tổ dân phố 13	169	661	0.053	1	X-100	Nhập toàn bộ 169 hộ dân tổ dân phố 13; toàn bộ 169 hộ dân tổ dân phố 14	Tổ dân phố 9	338	1311	0.102	1	
14	Tổ dân phố 14	169	650	0.049		X-100							

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
15	Tổ dân phố 15	357	1328	0.162	2	X-250	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 10	357	1328	0.162	2	Giữ nguyên
16	Tổ dân phố 16	175	686	0.113	1 (mượn đất)	X-200	Nhập toàn bộ 175 hộ dân tổ dân phố 16; toàn bộ 226 hộ dân tổ dân phố 17	Tổ dân phố 11	401	1564	0.228	1	
17	Tổ dân phố 17	226	878	0.115		Chưa có							
18	Tổ dân phố 18	337	1290	0.132	1	X-150	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 12	337	1290	0.132	1	Giữ nguyên
19	Tổ dân phố 19	204	719	0.065	1	X-150	Nhập toàn bộ 204 hộ dân tổ dân phố 19; nhập 156 hộ dân, 539 Nhân khẩu tổ dân phố 20	Tổ dân phố 13	360	1258	0.103	2	
20	Tổ dân phố 20	184	659	0.052	1	X-100							
21	Tổ dân phố 21	298	1104	0.115	1	X-100	Nhập 298 hộ dân tổ dân phố 21 và diện tích tự nhiên 0,0139km ² , 28 hộ dân, 120 nhân khẩu tổ dân tổ dân phố 20.	Tổ dân phố 14	326	1224	0.129	1	
22	Tổ dân phố 22	366	1058	0.090	1	X-120	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 15	366	1058	0.090	1	Giữ nguyên
23	Tổ dân phố 23	224	839	0.089	1	X-100	Nhập toàn bộ 224 hộ dân tổ dân phố 23; toàn bộ 295 hộ dân tổ dân phố 24.	Tổ dân phố 16	519	1921	0.156	2	
24	Tổ dân phố 24	295	1082	0.067	1	X-100							
25	Tổ dân phố 25	340	1224	0.138	1	X-180	Nhập toàn bộ 340 hộ dân tổ dân phố 25; toàn bộ 241 hộ dân tổ dân phố 26.	Tổ dân phố 17	581	2183	0.242	1	
26	Tổ dân phố 26	241	959	0.104		X-180							
27	Tổ dân phố 27	288	1037	0.159	1	X-140	Nhập toàn bộ 288 hộ dân tổ dân phố 27; toàn bộ 204 hộ dân tổ dân phố 28.	Tổ dân phố 23	492	1839	0.547	1	Chung NVH
28	Tổ dân phố 28	204	802	0.388									

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
29	Tổ dân phố 29	271	1048	0.076	1	X-100	Nhập toàn bộ 271 hộ dân tổ dân phố 29; toàn bộ 273 hộ dân tổ dân phố 30.	Tổ dân phố 24	544	2048	0.168	1	Chung NVH
30	Tổ dân phố 30	273	1000	0.092									
31	Tổ dân phố 31	283	1002	0.074	2	X-170	Nhập toàn bộ 283 hộ dân tổ dân phố 31; toàn bộ 174 hộ dân tổ dân phố 103.	Tổ dân phố 25	457	1494	0.100	2	
32	Tổ dân phố 103	174	492	0.026	0								
33	Tổ dân phố 32	319	1096	0.179	2	X-90	Nhập toàn bộ 319 hộ dân tổ dân phố 32; toàn bộ 233 hộ dân tổ dân phố 33.	Tổ dân phố 22	552	2068	0.269	3	
34	Tổ dân phố 33	233	972	0.090	1	X-230							
35	Tổ dân phố 34	197	808	0.092	1	X-120	Nhập toàn bộ 197 hộ dân tổ dân phố 34; toàn bộ 208 hộ dân tổ dân phố 35.	Tổ dân phố 21	405	1645	0.153	3	
36	Tổ dân phố 35	208	837	0.061	2	X-90							
37	Tổ dân phố 36	170	710	0.061	1	X-100	Nhập toàn bộ 170 hộ dân tổ dân phố 36; toàn bộ 304 hộ dân tổ dân phố 37.	Tổ dân phố 20	474	1772	0.376	2	
38	Tổ dân phố 37	304	1062	0.315	1	X-80							
39	Tổ dân phố 38	181	742	0.105	1	X-120	Nhập toàn bộ 181 hộ dân tổ dân phố 38; toàn bộ 225 hộ dân tổ dân phố 39.	Tổ dân phố 19	406	1692	0.288	2	
40	Tổ dân phố 39	225	950	0.183	1	X-100							
41	Tổ dân phố 40	306	1167	0.766	1	X-100	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 18	306	1167	0.766	1	Giữ nguyên
42	Tổ dân phố 41	314	1199	0.111	1	X-130	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 56	314	1199	0.111	1	Giữ nguyên

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
43	Tổ dân phố 42	143	496	0.063	1	X-180	Nhập toàn bộ 143 hộ dân tổ dân phố 42; toàn bộ 203 hộ dân tổ dân phố 43.	Tổ dân phố 57	346	1291	0.165	1	
44	Tổ dân phố 43	203	795	0.102		X-180							
45	Tổ dân phố 44	229	825	0.071	1	X-150	Nhập toàn bộ 229 hộ dân tổ dân phố 44; toàn bộ 173 hộ dân tổ dân phố 45.	Tổ dân phố 58	402	1478	0.148	2	
46	Tổ dân phố 45	173	653	0.076	1	X-120							
47	Tổ dân phố 46	313	1087	0.110	1	X-80	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 59	313	1087	0.110	1	Giữ nguyên
48	Tổ dân phố 47	307	1094	0.168	1	X-80	Nhập toàn bộ 307 hộ dân tổ dân phố 47; toàn bộ 237 hộ dân tổ dân phố 48.	Tổ dân phố 60	544	1893	0.286	2	
49	Tổ dân phố 48	237	799	0.118	1	X-150							
50	Tổ dân phố 49	141	506	0.154	1	X-60	Nhập toàn bộ 141 hộ dân tổ dân phố 49; toàn bộ 185 hộ dân tổ dân phố 50.	Tổ dân phố 54	326	1162	0.360	1	
51	Tổ dân phố 50	185	656	0.206		X-60							
52	Tổ dân phố 51	356	1318	0.219	2	X-200	Nhập toàn bộ 356 hộ dân tổ dân phố 51; toàn bộ 187 hộ dân tổ dân phố 52.	Tổ dân phố 55	543	1990	0.305	3	
53	Tổ dân phố 52	187	672	0.087	1	X-170							
54	Tổ dân phố 53	258	717	0.490	1	X-60	Nhập toàn bộ 258 hộ dân tổ dân phố 53; toàn bộ 349 hộ dân tổ dân phố 54.	Tổ dân phố 48	607	1944	1.014	2	
55	Tổ dân phố 54	349	1227	0.524	1	X-300							

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
56	Tổ dân phố 55	202	867	0.234	1	X-70	Nhập toàn bộ 202 hộ dân tổ dân phố 55; toàn bộ 265 hộ dân tổ dân phố 56;	Tổ dân phố 49	467	1921	0.388	2	
57	Tổ dân phố 56	265	1054	0.154	1	X-70							
58	Tổ dân phố 57	228	808	0.273	2	X-200	Nhập toàn bộ 228 hộ dân tổ dân phố 57; toàn bộ 258 hộ dân tổ dân phố 58;	Tổ dân phố 50	486	1538	0.537	3	
59	Tổ dân phố 58	258	730	0.264	1	X-200							
60	Tổ dân phố 59	280	827	0.236	1	X-180	Nhập toàn bộ 280 hộ dân tổ dân phố 59, toàn bộ 239 hộ dân tổ dân phố 60.	Tổ dân phố 53	519	1446	0.453	2	
61	Tổ dân phố 60	239	619	0.217	1	X-80							
62	Tổ dân phố 61	244	852	0.240	2	X-150	Nhập toàn bộ 244 hộ dân tổ dân phố 61; toàn bộ 209 hộ dân tổ dân phố 63.	Tổ dân phố 51	453	1745	0.304	3	
63	Tổ dân phố 63	209	893	0.064	1	X-150							
64	Tổ dân phố 62	309	1220	0.150	2	X-150	Nhập toàn bộ 309 hộ dân tổ dân phố 62; toàn bộ 244 hộ dân tổ dân phố 64.	Tổ dân phố 52	553	2165	0.362	3	
65	Tổ dân phố 64	244	945	0.212	1	X-60							
66	Tổ dân phố 65	240	878	0.267	1	X-80	Nhập toàn bộ 240 hộ dân tổ dân phố 65; toàn bộ 212 hộ dân tổ dân phố 66.	Tổ dân phố 39	452	1553	0.438	3	
67	Tổ dân phố 66	212	675	0.170	2	X-75							
68	Tổ dân phố 67	179	641	0.071	1	X-120	Nhập toàn bộ 179 hộ dân tổ dân phố 67; toàn bộ 230 hộ dân tổ dân phố 71.	Tổ dân phố 41	409	1469	0.187	2	
69	Tổ dân phố 71	230	828	0.116	1	X-100							
70	Tổ dân phố 68	229	882	0.053	2	X-90	Nhập toàn bộ 229 hộ dân tổ dân phố 68; toàn bộ 234 hộ dân tổ dân phố 69; toàn bộ 210 hộ dân tổ dân phố 70.	Tổ dân phố 40	673	2485	0.184	4	
71	Tổ dân phố 69	234	871	0.069	1	X-100							
72	Tổ dân phố 70	210	732	0.061	1	X-90							

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
73	Tổ dân phố 72	329	1277	0.281	2	X-40	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 47	329	1277	0.281	2	Giữ nguyên
74	Tổ dân phố 73	355	1318	0.161	1	X-250	Nhập 355 hộ dân, khẩu tổ dân phố 73; toàn bộ 224 hộ dân tổ dân phố 78.	Tổ dân phố 46	579	2290	0.247	2	
75	Tổ dân phố 78	224	972	0.085	1	X-200							
76	Tổ dân phố 74	256	895	0.086	1	X-120	Nhập toàn bộ 256 hộ dân tổ dân phố 74; toàn bộ 305 hộ dân tổ dân phố 75.	Tổ dân phố 42	561	2082	0.179	3	
77	Tổ dân phố 75	305	1187	0.093	2	X-100							
78	Tổ dân phố 76	304	1228	0.090	1	X-300	Nhập toàn bộ 304 hộ dân tổ dân phố 76; toàn bộ 176 hộ dân tổ dân phố 77.	Tổ dân phố 43	480	1864	0.182	2	
79	Tổ dân phố 77	176	636	0.092	1	X-70							
80	Tổ dân phố 79	254	1060	0.064	1	X-100	Nhập toàn bộ 254 hộ dân tổ dân phố 79; toàn bộ 172 hộ dân tổ dân phố 80	Tổ dân phố 44	426	1758	0.091	1	
81	Tổ dân phố 80	172	698	0.028									
82	Tổ dân phố 81	186	720	0.035	1	X-80	Nhập toàn bộ 186 hộ dân tổ dân phố 81; toàn bộ 224 hộ dân tổ dân phố 82.	Tổ dân phố 45	410	1749	0.205	2	
83	Tổ dân phố 82	224	1029	0.170	1 mượn đất của BQP	X-80							
84	Tổ dân phố 83	253	735	0.116	1	X-90	Nhập toàn bộ 253 hộ dân tổ dân phố 83; toàn bộ 249 hộ dân tổ dân phố 84.	Tổ dân phố 38	502	1414	0.179	1	
85	Tổ dân phố 84	249	679	0.063	0	Chưa có							
86	Tổ dân phố 85	234	974	0.049	1	X-70	Nhập toàn bộ 234 hộ dân tổ dân phố 85; toàn bộ 214 hộ dân tổ dân phố 86.	Tổ dân phố 37	448	1799	0.159	2	
87	Tổ dân phố 86	214	825	0.110	1	X-70							

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
88	Tổ dân phố 87	189	581	0.092	1	X-100	Nhập toàn bộ 189 hộ dân tổ dân phố 87; toàn bộ 236 hộ dân tổ dân phố 90.	Tổ dân phố 32	425	1600	0.201	2	
89	Tổ dân phố 90	236	1019	0.110	1	X-100							
90	Tổ dân phố 88	250	1016	0.068	1	X-200	Nhập toàn bộ 250 hộ dân tổ dân phố 88; toàn bộ 227 hộ dân tổ dân phố 91.	Tổ dân phố 36	477	1925	0.134	1	
91	Tổ dân phố 91	227	909	0.066		X-200							
92	Tổ dân phố 89	236	953	0.168	1	X-100	Nhập toàn bộ 236 hộ dân tổ dân phố 89; toàn bộ 228 hộ dân tổ dân phố 92.	Tổ dân phố 33	464	1963	0.302	2	
93	Tổ dân phố 92	228	1010	0.134	1	X- 60							
94	Tổ dân phố 93	352	1194	0.105	1	X-120	Giữ nguyên và đổi tên tổ dân phố	Tổ dân phố 35	352	1194	0.105	1	Giữ nguyên
95	Tổ dân phố 94	272	792	0.097	1	X-130	Nhập toàn bộ 272 hộ dân tổ dân phố 94; toàn bộ 237 hộ dân tổ dân phố 95.	Tổ dân phố 31	509	1695	0.163	2	
96	Tổ dân phố 95	237	903	0.066	1	X-200							
97	Tổ dân phố 96	282	985	0.095	1	X-60	Nhập toàn bộ 282 hộ dân tổ dân phố 96; toàn bộ 212 hộ dân tổ dân phố 97 và 1 phần diện tích tự nhiên 0,048km ² , 80 hộ dân, 350 nhân khẩu tổ dân tổ dân phố 98.	Tổ dân phố 34	574	2213	0.185	3	thêm 1 NVH tổ 98
98	Tổ dân phố 97	212	878	0.042	1	X-110							
99	Tổ dân phố 98	256	973	0.080	2	X-90	Nhập 1 phần diện tích tự nhiên 0,032km ² , gồm 176 hộ dân 623 Nhân khẩu tổ dân phố 98; toàn bộ 234 hộ dân tổ dân phố 99; toàn bộ 240 hộ dân tổ dân phố 100.	Tổ dân phố 30	650	2382	0.151	2	01 Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 100 chung cư Tecco
100	Tổ dân phố 99	234	986	0.076	0	Chưa có							
101	Tổ dân phố 100	240	773	0.043	1	X-120							
102	Tổ dân phố 101	223	892	0.112	1	X-70	Nhập toàn bộ 223 hộ dân tổ dân phố 101; toàn bộ 263 hộ dân tổ dân phố 102.	Tổ dân phố 28	486	1894	0.379	2	
103	Tổ dân phố 102	263	1002	0.267	1	X-130							

TT	Tổ dân phố trước khi sắp xếp sáp nhập						Phương án sắp xếp	Tổ dân phố sau khi sắp xếp					Ghi chú
	Tên gọi	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa	Chỗ ngồi NVH		Tên gọi mới	Số hộ (thường trú)	Số dân (thường trú) (Người)	Diện tích (km ²)	Số nhà văn hóa sử dụng	
104	Tổ dân phố 104	193	672	0.041	1	X-70	Nhập toàn bộ 193 hộ dân tổ dân phố 104; toàn bộ 173 hộ dân tổ dân phố 106	Tổ dân phố 27	366	1335	0.071	1	
105	Tổ dân phố 106	173	663	0.030	0	Chưa có							
106	Tổ dân phố 107	183	685	0.055	1	X-70	Nhập toàn bộ 107 hộ dân tổ dân phố 107; toàn bộ 218 hộ dân tổ dân phố 108.	Tổ dân phố 26	401	1578	0.161	2	
107	Tổ dân phố 108	218	893	0.106	1	X-70							
108	Tổ dân phố 105	167	620	0.170	2	X-70	Nhập toàn bộ 167 hộ dân tổ dân phố 105; toàn bộ 224 hộ dân tổ dân phố 109; toàn bộ 216 hộ dân tổ dân phố 110.	Tổ dân phố 29	607	1961	0.363	3	
109	Tổ dân phố 109	224	707	0.101	1	X-50							
110	Tổ dân phố 110	216	634	0.092									
Tổng:		27006	99614		111				27006	99614		111	



PHỤ LỤC 1A

Thống kê hiện trạng tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng

STT	Tên tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số người hoạt động không chuyên trách	Số người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	Nhà văn hóa		Ghi chú
					Số Nhà văn hóa	Chỗ ngồi	
1	Tổ dân phố 1	275	3	7	1	90	Chung NVH
2	Tổ dân phố 2	264	3	6		90	
3	Tổ dân phố 3	361	3	6	1	85	
4	Tổ dân phố 4	336	3	6	1	60	
5	Tổ dân phố 5	301	3	6	1	200	
6	Tổ dân phố 6	244	3	6	1	200	
7	Tổ dân phố 7	327	3	7	1	80	
8	Tổ dân phố 8	204	3	7	1	75	
9	Tổ dân phố 9	215	3	6	1	110	
10	Tổ dân phố 10	317	3	7	2	150	
11	Tổ dân phố 11	257	3	6	2	70	
12	Tổ dân phố 12	231	3	7	1	90	
13	Tổ dân phố 13	169	3	6	1	100	Chung NVH
14	Tổ dân phố 14	169	3	6		100	
15	Tổ dân phố 15	357	2	7	2	250	
16	Tổ dân phố 16	175	3	6	1	200	
17	Tổ dân phố 17	226	3	6	0	0	
18	Tổ dân phố 18	337	3	7	1	150	
19	Tổ dân phố 19	204	3	7	1	150	
20	Tổ dân phố 20	184	3	7	1	100	
21	Tổ dân phố 21	298	3	6	1	100	
22	Tổ dân phố 22	366	3	6	1	120	
23	Tổ dân phố 23	224	3	7	1	100	
24	Tổ dân phố 24	295	3	6	1	100	
25	Tổ dân phố 25	340	3	6	1	180	Chung NVH
26	Tổ dân phố 26	241	2	7		180	

STT	Tên tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số người hoạt động không chuyên trách	Số người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	Nhà văn hóa		Ghi chú
					Số Nhà văn hóa	Chỗ ngồi	
27	Tổ dân phố 27	288	3	7	1	140	Chung NVH
28	Tổ dân phố 28	204	2	7		141	
29	Tổ dân phố 29	271	3	7	1	100	Chung NVH
30	Tổ dân phố 30	273	3	7		100	
31	Tổ dân phố 31	283	3	7	2	170	
32	Tổ dân phố 32	319	3	7	2	90	
33	Tổ dân phố 33	233	3	7	1	230	
34	Tổ dân phố 34	197	2	7	1	120	
35	Tổ dân phố 35	208	3	7	2	90	
36	Tổ dân phố 36	170	2	7	1	100	
37	Tổ dân phố 37	304	3	7	1	80	
38	Tổ dân phố 38	181	3	7	1	120	
39	Tổ dân phố 39	225	3	7	1	100	
40	Tổ dân phố 40	306	3	7	1	100	
41	Tổ dân phố 41	314	3	6	1	130	
42	Tổ dân phố 42	143	3	6	1	180	Chung NVH
43	Tổ dân phố 43	203	3	7		180	
44	Tổ dân phố 44	229	3	6	1	150	
45	Tổ dân phố 45	173	3	6	1	120	
46	Tổ dân phố 46	313	3	6	1	80	
47	Tổ dân phố 47	307	3	6	1	80	
48	Tổ dân phố 48	237	3	7	1	150	
49	Tổ dân phố 49	141	3	7	1	60	Chung NVH
50	Tổ dân phố 50	185	3	7		60	
51	Tổ dân phố 51	356	3	7	2	200	
52	Tổ dân phố 52	187	3	7	1	170	
53	Tổ dân phố 53	258	3	7	1	60	
54	Tổ dân phố 54	349	3	6	1	300	
55	Tổ dân phố 55	202	3	6	1	70	
56	Tổ dân phố 56	265	3	7	1	80	
57	Tổ dân phố 57	228	3	6	2	200	

STT	Tên tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số người hoạt động không chuyên trách	Số người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	Nhà văn hóa		Ghi chú
					Số Nhà văn hóa	Chỗ ngồi	
58	Tổ dân phố 58	258	3	7	1	200	
59	Tổ dân phố 59	280	3	5	1	180	
60	Tổ dân phố 60	239	3	7	1	80	
61	Tổ dân phố 61	244	3	7	2	150	
62	Tổ dân phố 62	309	3	6	2	150	
63	Tổ dân phố 63	209	2	6	1	150	
64	Tổ dân phố 64	244	3	7	1	60	
65	Tổ dân phố 65	240	3	6	1	80	
66	Tổ dân phố 66	212	3	6	2	75	
67	Tổ dân phố 67	179	3	7	1	120	
68	Tổ dân phố 68	229	3	7	2	250	
69	Tổ dân phố 69	234	3	6	1	100	
70	Tổ dân phố 70	210	3	6	1	250	
71	Tổ dân phố 71	230	3	7	1	100	
72	Tổ dân phố 72	329	3	7	2	40	
73	Tổ dân phố 73	355	3	7	1	120	
74	Tổ dân phố 74	256	3	7	1	120	
75	Tổ dân phố 75	305	3	7	2	100	
76	Tổ dân phố 76 ^{aa}	304	3	6	1	300	
77	Tổ dân phố 77	176	3	6	1	70	
78	Tổ dân phố 78	224	3	6	1	200	
79	Tổ dân phố 79	254	3	6	1	100	Chung NVH
80	Tổ dân phố 80	172	3	6		100	
81	Tổ dân phố 81	186	3	6	1	80	
82	Tổ dân phố 82	224	3	6	1	80	
83	Tổ dân phố 83	253	3	6	1	90	
84	Tổ dân phố 84	249	3	6	0	Chưa có	
85	Tổ dân phố 85	234	3	5	1	70	
86	Tổ dân phố 86	214	3	5	1	70	
87	Tổ dân phố 87	189	2	6	1	200	

STT	Tên tổ dân phố	Số hộ gia đình	Số người hoạt động không chuyên trách	Số người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố	Nhà văn hóa		Ghi chú
					Số Nhà văn hóa	Chỗ ngồi	
88	Tổ dân phố 88	250	3	6	1	200	Chung NVH tổ 91
89	Tổ dân phố 89	236	3	6	1	100	
90	Tổ dân phố 90	236	2	7	1	100	
91	Tổ dân phố 91	227	3	5	0	200	Chung NVH tổ 88
92	Tổ dân phố 92	228	3	6	1	60	
93	Tổ dân phố 93	352	2	6	1	120	
94	Tổ dân phố 94	272	3	6	1	130	
95	Tổ dân phố 95	237	3	6	1	200	
96	Tổ dân phố 96	282	3	6	1	60	
97	Tổ dân phố 97	212	3	6	1	110	
98	Tổ dân phố 98	256	3	5	2	90	
99	Tổ dân phố 99	234	3	7	0	120	
100	Tổ dân phố 100	240	3	6	1	120	
101	Tổ dân phố 101	223	3	7	1	70	
102	Tổ dân phố 102	263	2	6	1	130	
103	Tổ dân phố 103	174	3	5	0	Chưa có	
104	Tổ dân phố 104	193	3	5	1	70	
105	Tổ dân phố 105	167	3	6	2	70	
106	Tổ dân phố 106	173	3	6	0	Chưa có	
107	Tổ dân phố 107	183	3	6	1	70	
108	Tổ dân phố 108	218	3	6	1	70	
109	Tổ dân phố 109	224	3	6	1	50	Chung NVH
110	Tổ dân phố 110	216	3	6			
	Tổng	27006	320	700	111		

UBND PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG



PHỤ LỤC 1B

Thực trạng số lượng người hoạt động không chuyên trách,
người trực tiếp tham gia công việc ở tổ dân phố
trên địa bàn phường Phan Đình Phùng

STT	Chức danh	Số lượng	Ghi chú
1	Bí thư chi bộ	110	
2	Tổ trưởng tổ dân phố	103	7 Bí thư kiêm tổ trưởng
3	Trưởng ban công tác mặt trận	107	3 Bí thư kiêm trưởng ban Công tác Mặt trận
4	Tổ phó tổ dân phố	110	
5	Nhân viên y tế tổ dân phố	110	
6	Nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, thú y	0	
7	Bí thư Chi đoàn	99	
8	Chi hội trưởng Phụ nữ	110	
9	Chi hội trưởng nông dân	51	
10	Chi hội trưởng Cựu chiến binh	110	
11	Chi hội trưởng Người cao tuổi	110	
	Tổng cộng	1020	

UBND PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG



PHỤ LỤC 2

Phương án sắp xếp, sáp nhập tổ dân phố trên địa bàn phường Phan Đình Phùng

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập				Ghi chú	
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)		Số nhà văn hóa sử dụng
1	Tổ dân phố 1	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 1 và toàn bộ tổ dân phố 2 thành 01 tổ dân phố mới	539	179.67	1	
2	Tổ dân phố 2	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 6 và toàn bộ tổ dân phố 7 thành 01 tổ dân phố mới	571	190.33	1	
3	Tổ dân phố 7	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 8 và toàn bộ tổ dân phố 9 thành 01 tổ dân phố mới	419	139.67	2	
4	Tổ dân phố 8	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 11 và toàn bộ tổ dân phố 12 thành 01 tổ dân phố mới	488	162.67	3	
5	Tổ dân phố 9	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 13 và toàn bộ tổ dân phố 14 thành 01 tổ dân phố mới	338	112.67	1	
6	Tổ dân phố 11	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 16 và toàn bộ tổ dân phố 17 thành 01 tổ dân phố mới	401	133.67	1	
7	Tổ dân phố 13	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 19 và nhập 156 hộ dân, 539 nhân khẩu tổ dân phố 20 thành 01 tổ dân phố mới	360	120	2	

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập					Ghi chú
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)	Số nhà văn hóa sử dụng	
8	Tổ dân phố 14	1	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 21 và diện tích tự nhiên 0,0139km ² , 28 hộ dân, 120 nhân khẩu tổ dân phố 20 thành 01 tổ dân phố mới	326	108.67	1	
9	Tổ dân phố 16	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 23 và toàn bộ tổ dân phố 24 thành 01 tổ dân phố mới	519	173	2	
10	Tổ dân phố 17	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 25 và toàn bộ tổ dân phố 26 thành 01 tổ dân phố mới	581	194	1	
11	Tổ dân phố 19	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 38 và toàn bộ tổ dân phố 39 thành 01 tổ dân phố mới	531	177	2	
12	Tổ dân phố 20	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 36 và toàn bộ tổ dân phố 37 thành 01 tổ dân phố mới	474	158	2	
13	Tổ dân phố 21	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 34 và toàn bộ tổ dân phố 35 thành 01 tổ dân phố mới	405	135	3	
14	Tổ dân phố 22	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 32 và toàn bộ tổ dân phố 33 thành 01 tổ dân phố mới	414	138	2	
15	Tổ dân phố 23	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 27 và toàn bộ tổ dân phố 28 thành 01 tổ dân phố mới	492	164	1	
16	Tổ dân phố 24	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 29 và toàn bộ tổ dân phố 30 thành 01 tổ dân phố mới	544	181	1	

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập						Ghi chú
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)	Số nhà văn hóa sử dụng		
17	Tổ dân phố 25	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 31 và toàn bộ tổ dân phố 103 thành 01 tổ dân phố mới	457	152	2		
18	Tổ dân phố 26	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 107 và toàn bộ tổ dân phố 108 thành 01 tổ dân phố mới	401	133.67	2		
19	Tổ dân phố 27	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 104 và toàn bộ tổ dân phố 106 thành 01 tổ dân phố mới	366	122	1		
20	Tổ dân phố 28	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 101 và toàn bộ tổ dân phố 102 thành 01 tổ dân phố mới	486	162	2		
21	Tổ dân phố 29	3	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 105; toàn bộ tổ dân phố 109 và toàn bộ tổ dân phố 110 thành 01 tổ dân phố mới	607	202.33	3		
22	Tổ dân phố 30	3	Sáp nhập 1 phần diện tích tự nhiên 0,032km ² , 176 hộ dân 623 nhân khẩu tổ dân phố 98; toàn bộ tổ dân phố 99; toàn bộ tổ dân phố 100 thành 01 tổ dân phố mới	474	158.00	3		
23	Tổ dân phố 31	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 94 và toàn bộ tổ dân phố 95 thành 01 tổ dân phố mới	509	169.67	2		
24	Tổ dân phố 32	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 87 và toàn bộ tổ dân phố 90 thành 01 tổ dân phố mới	425	141.67	1		
25	Tổ dân phố 33	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 89 và toàn bộ tổ dân phố 92 thành 01 tổ dân phố mới	464	154.67	2		

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập					Ghi chú
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)	Số nhà văn hóa sử dụng	
26	Tổ dân phố 34	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 96; toàn bộ tổ dân phố 97 và 1 phần diện tích tự nhiên 0,048km ² , 80 hộ dân, 350 nhân khẩu tổ dân phố 98 thành 01 tổ dân phố mới	574	191.33	2	
27	Tổ dân phố 36	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 88 và toàn bộ tổ dân phố 91 thành 01 tổ dân phố mới	477	159.00	1	
28	Tổ dân phố 37	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 85 và toàn bộ tổ dân phố 86 thành 01 tổ dân phố mới	0	0.00	2	
29	Tổ dân phố 38	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 83 và toàn bộ tổ dân phố 84 thành 01 tổ dân phố mới	502	167.33	1	
30	Tổ dân phố 39	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 65 và toàn bộ tổ dân phố 66 thành 01 tổ dân phố mới	452	150.67	3	
31	Tổ dân phố 40	3	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 68, toàn bộ tổ dân phố 69 và toàn bộ tổ dân phố 70 thành 01 tổ dân phố mới	673	224.33	4	
32	Tổ dân phố 41	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 67 và toàn bộ tổ dân phố 71 thành 01 tổ dân phố mới	409	136.33	2	
33	Tổ dân phố 42	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 74 và toàn bộ tổ dân phố 75 thành 01 tổ dân phố mới	561	187.00	3	
34	Tổ dân phố 43	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 76 và toàn bộ tổ dân phố 77 thành 01 tổ dân phố mới	480	160.00	2	

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập				Số nhà văn hóa sử dụng	Ghi chú
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)		
35	Tổ dân phố 44	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 79 và toàn bộ tổ dân phố 80 thành 01 tổ dân phố mới .	426	142.00	1	
36	Tổ dân phố 45	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 81 và toàn bộ tổ dân phố 82 thành 01 tổ dân phố mới	410	136.67	2	
37	Tổ dân phố 46	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 73 và toàn bộ tổ dân phố 78 thành 1 tổ dân phố mới	579	193.00	1	
38	Tổ dân phố 48	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 53 và toàn bộ tổ dân phố 54 thành 01 tổ dân phố mới	607	202.33	2	
39	Tổ dân phố 49	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 55 và toàn bộ tổ dân phố 56 thành 01 tổ dân phố mới	467	155.67	1	
40	Tổ dân phố 50	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 57 và toàn bộ tổ dân phố 58 thành 01 tổ dân phố mới	486	162.00	3	
41	Tổ dân phố 51	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 61 và toàn bộ tổ dân phố 63 thành 01 tổ dân phố mới	453	151.00	3	
42	Tổ dân phố 52	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 62 và toàn bộ tổ dân phố 64 thành 01 tổ dân phố mới	553	2165	3	
43	Tổ dân phố 53	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 59 và toàn bộ tổ dân phố 60 thành 01 tổ dân phố mới	483	161.00	1	
44	Tổ dân phố 54	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 49 và toàn bộ tổ dân phố 50 thành 01 tổ dân phố mới	326	108.67	1	

STT	Tên tổ dân phố thành lập mới	Phương án sáp nhập					Ghi chú
		Số lượng	Phương án cụ thể	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)	Số nhà văn hóa sử dụng	
45	Tổ dân phố 55	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 51 và toàn bộ tổ dân phố 52 thành 01 tổ dân phố mới	467	155.67	3	
46	Tổ dân phố 57	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 42 và toàn bộ tổ dân phố 43 thành 01 tổ dân phố mới	346	115	1	
47	Tổ dân phố 58	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 44 và toàn bộ tổ dân phố 45 thành 01 tổ dân phố mới	402	134	2	
48	Tổ dân phố 60	2	Sáp nhập toàn bộ tổ dân phố 47 và toàn bộ tổ dân phố 48 thành 01 tổ dân phố mới	544	181.33	2	
Tổng		98		22,268		90	



PHỤ LỤC 3A

Thông kê tổ dân phố không thực hiện sắp xếp
trên địa bàn phường Phan Đình Phùng

Số TT	Tên Tổ dân phố	Số hộ gia đình	Lý do không thực hiện sắp xếp	Ghi chú
1	Tổ dân phố 3	361	Đủ tiêu chuẩn	Giữ nguyên tên
2	Tổ dân phố 4	336	Đủ tiêu chuẩn	Giữ nguyên tên
3	Tổ dân phố 5	301	Đủ tiêu chuẩn	Giữ nguyên tên
4	Tổ dân phố 10	317	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
5	Tổ dân phố 15	357	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
6	Tổ dân phố 18	337	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
7	Tổ dân phố 22	366	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
8	Tổ dân phố 40	306	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
9	Tổ dân phố 41	314	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
10	Tổ dân phố 46	313	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
11	Tổ dân phố 72	329	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên
12	Tổ dân phố 93	352	Đủ tiêu chuẩn	Đổi tên

UBND PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG



PHỤ LỤC 3B

Phương án đổi tên đối với các tổ dân phố không thực hiện sắp xếp trên địa bàn phường Phan Đình Phùng

STT	Tên tổ dân phố trước khi đổi tên	Số hộ (thường trú)	Tỷ lệ % (so với tiêu chuẩn 300 hộ)	Tên tổ dân phố sau khi đổi tên	Ghi chú
1	Tổ dân phố 10	317	105.67	Tổ dân phố 6	
2	Tổ dân phố 15	357	119	Tổ dân phố 10	
3	Tổ dân phố 18	337	112.33	Tổ dân phố 12	
4	Tổ dân phố 22	366	122	Tổ dân phố 15	
5	Tổ dân phố 40	306	102.00	Tổ dân phố 18	
6	Tổ dân phố 41	314	104.67	Tổ dân phố 56	
7	Tổ dân phố 46	313	104.33	Tổ dân phố 59	
8	Tổ dân phố 72	329	109.67	Tổ dân phố 47	
9	Tổ dân phố 93	352	117.33	Tổ dân phố 35	
Tổng:		2991			

UBND PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG



Phụ lục 4a

**Phương án bố trí người hoạt động không chuyên trách
sau sắp xếp tổ dân phố**

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghỉ và giải quyết chế độ	
1	Tổ dân phố 1	6	3	3	Gồm các tổ 1, 2 trước sắp xếp
2	Tổ dân phố 2	6	3	3	Gồm các tổ 6,7 trước sắp xếp
3	Tổ dân phố 7	6	3	3	Gồm các tổ 8, 9 trước sắp xếp
4	Tổ dân phố 8	6	3	3	Gồm các tổ 11, 12 trước sắp xếp
5	Tổ dân phố 9	6	3	3	Gồm các tổ 13, 14 trước sắp xếp
6	Tổ dân phố 11	6	3	3	Gồm các tổ 16, 17 trước sắp xếp
7	Tổ dân phố 13	6	3	3	Gồm các tổ 19, 20 trước sắp xếp
8	Tổ dân phố 14	3	3	0	Gồm các tổ 21 và 1 phần 20 trước sắp xếp
9	Tổ dân phố 16	6	3	3	Gồm các tổ 23, 24 trước sắp xếp
10	Tổ dân phố 17	5	3	2	Gồm các tổ 25, 26 trước sắp xếp
11	Tổ dân phố 19	6	3	3	Gồm các tổ 38, 39 trước sắp xếp
12	Tổ dân phố 20	5	3	2	Gồm các tổ 36, 37 trước sắp xếp
13	Tổ dân phố 21	5	3	2	Gồm các tổ 34, 35 trước sắp xếp
14	Tổ dân phố 22	6	3	3	Gồm các tổ 32, 33 trước sắp xếp
15	Tổ dân phố 23	5	3	2	Gồm các tổ 27, 28 trước sắp xếp
16	Tổ dân phố 24	6	3	3	Gồm các tổ 29, 30 trước sắp xếp
17	Tổ dân phố 25	6	3	3	Gồm các tổ 31, 103 trước sắp xếp
18	Tổ dân phố 26	6	3	3	Gồm các tổ 107, 108 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghỉ và giải quyết chế độ	
19	Tổ dân phố 27	6	3	3	Gồm các tổ 104, 106 trước sắp xếp
20	Tổ dân phố 28	5	3	2	Gồm các tổ 101, 102 trước sắp xếp
21	Tổ dân phố 29	9	3	6	Gồm các tổ 105, 109, 110 trước sắp xếp
22	Tổ dân phố 30	8	3	5	Gồm 1 phần tổ 98 và tổ 99, 100 trước sắp xếp
23	Tổ dân phố 31	6	3	3	Gồm các tổ 94, 95 trước sắp xếp
24	Tổ dân phố 32	5	3	2	Gồm các tổ 87, 90 trước sắp xếp
25	Tổ dân phố 33	6	3	3	Gồm các tổ 89, 92 trước sắp xếp
26	Tổ dân phố 34	7	3	4	Gồm các tổ 96, 97 và 1 phần tổ 98 trước sắp xếp
27	Tổ dân phố 36	6	3	3	Gồm các tổ 88, 91 trước sắp xếp
28	Tổ dân phố 37	6	3	3	Gồm các tổ 85, 86 trước sắp xếp
29	Tổ dân phố 38	6	3	3	Gồm các tổ 83, 84 trước sắp xếp
30	Tổ dân phố 39	6	3	3	Gồm các tổ 65, 66 trước sắp xếp
31	Tổ dân phố 40	9	3	6	Gồm các tổ 68, 69, 70 trước sắp xếp
32	Tổ dân phố 41	6	3	3	Gồm các tổ 67, 71 trước sắp xếp
33	Tổ dân phố 42	6	3	3	Gồm các tổ 74, 75 trước sắp xếp
34	Tổ dân phố 43	6	3	3	Gồm các tổ 76,77 trước sắp xếp
35	Tổ dân phố 44	5	3	2	Gồm các tổ 79, 80 trước sắp xếp
36	Tổ dân phố 45	6	3	3	Gồm các tổ 81, 82 trước sắp xếp
37	Tổ dân phố 46	6	3	3	Gồm các tổ 73, 78 trước sắp xếp
38	Tổ dân phố 48	6	3	3	Gồm các tổ 53, 54 trước sắp xếp
39	Tổ dân phố 49	6	3	3	Gồm các tổ 55, 56 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghỉ và giải quyết chế độ	
40	Tổ dân phố 50	6	3	3	Gồm các tổ 57, 58 trước sắp xếp
41	Tổ dân phố 51	5	3	2	Gồm các tổ 61, 63 trước sắp xếp
42	Tổ dân phố 52	6	3	3	Gồm các tổ 62, 64 trước sắp xếp
43	Tổ dân phố 53	6	3	3	Gồm các tổ 59, 60 trước sắp xếp
44	Tổ dân phố 54	6	3	3	Gồm các tổ 49, 50 trước sắp xếp
45	Tổ dân phố 55	6	3	3	Gồm các tổ 51, 52 trước sắp xếp
46	Tổ dân phố 57	6	3	3	Gồm các tổ 42, 43 trước sắp xếp
47	Tổ dân phố 58	6	3	3	Gồm các tổ 44, 45 trước sắp xếp
48	Tổ dân phố 60	6	3	3	Gồm các tổ 47, 48 trước sắp xếp
Tổng số		286	144	142	

UBND PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHUNG



Phụ lục 4b

Phương án bố trí người tham gia công việc trực tiếp ở tổ dân phố sau sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghỉ và giải quyết chế độ	
1	Tổ dân phố 1	13	7	6	Gồm các tổ 1, 2 trước sắp xếp
2	Tổ dân phố 2	13	7	6	Gồm các tổ 6,7 trước sắp xếp
3	Tổ dân phố 7	13	7	6	Gồm các tổ 8, 9 trước sắp xếp
4	Tổ dân phố 8	13	7	6	Gồm các tổ 11, 12 trước sắp xếp
5	Tổ dân phố 9	12	7	5	Gồm các tổ 13, 14 trước sắp xếp
6	Tổ dân phố 11	12	7	5	Gồm các tổ 16, 17 trước sắp xếp
7	Tổ dân phố 13	14	7	7	Gồm các tổ 19, 20 trước sắp xếp
8	Tổ dân phố 14	20	7	13	Gồm các tổ 21 và 1 phần 20 trước sắp xếp
9	Tổ dân phố 16	13	7	6	Gồm các tổ 23, 24 trước sắp xếp
10	Tổ dân phố 17	13	7	6	Gồm các tổ 25, 26 trước sắp xếp
11	Tổ dân phố 19	14	7	7	Gồm các tổ 38, 39 trước sắp xếp
12	Tổ dân phố 20	14	7	7	Gồm các tổ 36, 37 trước sắp xếp
13	Tổ dân phố 21	14	7	7	Gồm các tổ 34, 35 trước sắp xếp
14	Tổ dân phố 22	14	7	7	Gồm các tổ 32, 33 trước sắp xếp
15	Tổ dân phố 23	14	7	7	Gồm các tổ 27, 28 trước sắp xếp
16	Tổ dân phố 24	14	7	7	Gồm các tổ 29, 30 trước sắp xếp
17	Tổ dân phố 25	13	7	6	Gồm các tổ 31, 103 trước sắp xếp
18	Tổ dân phố 26	12	7	5	Gồm các tổ 107, 108 trước sắp xếp
19	Tổ dân phố 27	11	7	4	Gồm các tổ 104, 106 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghi và giải quyết chế độ	
20	Tổ dân phố 28	13	7	6	Gồm các tổ 101, 102 trước sắp xếp
21	Tổ dân phố 29	18	7	11	Gồm các tổ 105, 109, 110 trước sắp xếp
22	Tổ dân phố 30	19	7	12	Gồm 1 phần tổ 98 và tổ 99, 100 trước sắp xếp
23	Tổ dân phố 31	12	7	5	Gồm các tổ 94, 95 trước sắp xếp
24	Tổ dân phố 32	13	7	6	Gồm các tổ 87, 90 trước sắp xếp
25	Tổ dân phố 33	12	7	5	Gồm các tổ 89, 92 trước sắp xếp
26	Tổ dân phố 34	12	7	5	Gồm các tổ 96, 97 và 1 phần tổ 98 trước sắp xếp
27	Tổ dân phố 36	11	7	4	Gồm các tổ 88, 91 trước sắp xếp
28	Tổ dân phố 37	11	7	4	Gồm các tổ 85, 86 trước sắp xếp
29	Tổ dân phố 38	12	7	5	Gồm các tổ 83, 84 trước sắp xếp
30	Tổ dân phố 39	12	7	5	Gồm các tổ 65, 66 trước sắp xếp
31	Tổ dân phố 40	19	7	12	Gồm các tổ 68, 69, 70 trước sắp xếp
32	Tổ dân phố 41	14	7	7	Gồm các tổ 67, 71 trước sắp xếp
33	Tổ dân phố 42	14	7	7	Gồm các tổ 74, 75 trước sắp xếp
34	Tổ dân phố 43	12	7	5	Gồm các tổ 76, 77 trước sắp xếp
35	Tổ dân phố 44	12	7	5	Gồm các tổ 79, 80 trước sắp xếp
36	Tổ dân phố 45	12	7	5	Gồm các tổ 81, 82 trước sắp xếp
37	Tổ dân phố 46	13	7	6	Gồm các tổ 73, 78 trước sắp xếp
38	Tổ dân phố 48	13	7	6	Gồm các tổ 53, 54 trước sắp xếp
39	Tổ dân phố 49	13	7	6	Gồm các tổ 55, 56 trước sắp xếp
40	Tổ dân phố 50	13	7	6	Gồm các tổ 57, 58 trước sắp xếp
41	Tổ dân phố 51	13	7	6	Gồm các tổ 61, 63 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng trước sắp xếp	Phương án sắp xếp		Ghi chú
			Tiếp tục bố trí ở tổ dân phố mới sau sắp xếp	Bố trí nghi và giải quyết chế độ	
42	Tổ dân phố 52	13	7	6	Gồm các tổ 62, 64 trước sắp xếp
43	Tổ dân phố 53	14	7	7	Gồm các tổ 59, 60 trước sắp xếp
44	Tổ dân phố 54	14	7	7	Gồm các tổ 49, 50 trước sắp xếp
45	Tổ dân phố 55	14	7	7	Gồm các tổ 51, 52 trước sắp xếp
46	Tổ dân phố 57	13	7	6	Gồm các tổ 42, 43 trước sắp xếp
47	Tổ dân phố 58	12	7	5	Gồm các tổ 44, 45 trước sắp xếp
48	Tổ dân phố 60	13	7	6	Gồm các tổ 47, 48 trước sắp xếp
Tổng số		642	336	306	



Phụ lục 5

Phương án sử dụng trụ sở, nhà văn hóa tổ dân phố sau sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng hiện có	Phương án xử lý			Ghi chú
			Tiếp tục làm trụ sở, nhà văn hoá, nơi sinh hoạt cộng đồng	Không tiếp tục sử dụng		
				Số lượng	Phương án sử dụng Điều chuyển, chuyên công năng, tạm quản lý, thanh lý theo quy định tài sản công; kèm biên bản kiểm kê	
1	Tổ dân phố 1	1	1	0	Không	Gồm các tổ 1, 2 trước sắp xếp
2	Tổ dân phố 2	1	1	0	Không	Gồm các tổ 6,7 trước sắp xếp
3	Tổ dân phố 7	2	2	0	Không	Gồm các tổ 8, 9 trước sắp xếp
4	Tổ dân phố 8	3	3	0	Không	Gồm các tổ 11, 12 trước sắp xếp
5	Tổ dân phố 9	1	1	0	Không	Gồm các tổ 13, 14 trước sắp xếp
6	Tổ dân phố 11	1	1	0	Không	Gồm các tổ 16, 17 trước sắp xếp
7	Tổ dân phố 13	2	2	0	Không	Gồm các tổ 19, 20 trước sắp xếp
8	Tổ dân phố 14	1	1	0	Không	Gồm các tổ 21 và 1 phần 20 trước sắp xếp
9	Tổ dân phố 16	2	2	0	Không	Gồm các tổ 23, 24 trước sắp xếp
10	Tổ dân phố 17	1	1	0	Không	Gồm các tổ 25, 26 trước sắp xếp
11	Tổ dân phố 19	2	2	0	Không	Gồm các tổ 38, 39 trước sắp xếp
12	Tổ dân phố 20	2	2	0	Không	Gồm các tổ 36, 37 trước sắp xếp
13	Tổ dân phố 21	3	3	0	Không	Gồm các tổ 34, 35 trước sắp xếp
14	Tổ dân phố 22	3	3	0	Không	Gồm các tổ 32, 33 trước sắp xếp
15	Tổ dân phố 23	1	1	0	Không	Gồm các tổ 27, 28 trước sắp xếp
16	Tổ dân phố 24	1	1	0	Không	Gồm các tổ 29, 30 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng hiện có	Phương án xử lý			Ghi chú
			Tiếp tục làm trụ sở, nhà văn hoá, nơi sinh hoạt cộng đồng	Không tiếp tục sử dụng		
				Số lượng	Phương án sử dụng Điều chuyển, chuyên công năng, tạm quản lý, thanh lý theo quy định tài sản công; kèm biên bản kiểm kê	
17	Tổ dân phố 25	2	2	0	Không	Gồm các tổ 31, 103 trước sắp xếp.
18	Tổ dân phố 26	2	2	0	Không	Gồm các tổ 107, 108 trước sắp xếp
19	Tổ dân phố 27	1	1	0	Không	Gồm các tổ 104, 106 trước sắp xếp
20	Tổ dân phố 28	2	2	0	Không	Gồm các tổ 101, 102 trước sắp xếp
21	Tổ dân phố 29	4	4	0	Không	Gồm các tổ 105, 109, 110 trước sắp xếp
22	Tổ dân phố 30	2	2	0	Không	Gồm 1 phần tổ 98 và tổ 99, 100 trước sắp xếp
23	Tổ dân phố 31	2	2	0	Không	Gồm các tổ 94, 95 trước sắp xếp
24	Tổ dân phố 32	2	2	0	Không	Gồm các tổ 87, 90 trước sắp xếp
25	Tổ dân phố 33	2	2	0	Không	Gồm các tổ 89, 92 trước sắp xếp
26	Tổ dân phố 34	3	3	0	Không	Gồm các tổ 96, 97 và 1 phần tổ 98 trước sắp xếp (gồm cả 1 nhà văn hóa)
27	Tổ dân phố 36	1	1	0	Không	Gồm các tổ 88, 91 trước sắp xếp
28	Tổ dân phố 37	2	2	0	Không	Gồm các tổ 85, 86 trước sắp xếp
29	Tổ dân phố 38	1	1	0	Không	Gồm các tổ 83, 84 trước sắp xếp
30	Tổ dân phố 39	3	3	0	Không	Gồm các tổ 65, 66 trước sắp xếp
31	Tổ dân phố 40	4	4	0	Không	Gồm các tổ 68, 69, 70 trước sắp xếp
32	Tổ dân phố 41	2	2	0	Không	Gồm các tổ 67, 71 trước sắp xếp
33	Tổ dân phố 42	3	3	0	Không	Gồm các tổ 74, 75 trước sắp xếp
34	Tổ dân phố 43	2	2	0	Không	Gồm các tổ 76, 77 trước sắp xếp

STT	Tên Tổ dân phố (sau sắp xếp)	Số lượng hiện có	Phương án xử lý			Ghi chú
			Tiếp tục làm trụ sở, nhà văn hoá, nơi sinh hoạt cộng đồng	Không tiếp tục sử dụng		
				Số lượng	Phương án sử dụng Điều chuyển, chuyên công năng, tạm quản lý, thanh lý theo quy định tài sản công; kèm biên bản kiểm kê	
35	Tổ dân phố 44	1	1	0	Không	Gồm các tổ 79, 80 trước sắp xếp
36	Tổ dân phố 45	2	2	0	Không	Gồm các tổ 81,82 trước sắp xếp
37	Tổ dân phố 46	2	2	0	Không	Gồm các tổ 73, 78 trước sắp xếp
38	Tổ dân phố 48	2	2	0	Không	Gồm các tổ 53, 54 trước sắp xếp
39	Tổ dân phố 49	2	2	0	Không	Gồm các tổ 55, 56 trước sắp xếp
40	Tổ dân phố 50	3	3	0	Không	Gồm các tổ 57, 58 trước sắp xếp
41	Tổ dân phố 51	3	3	0	Không	Gồm các tổ 61, 63 trước sắp xếp
42	Tổ dân phố 52	3	3	0	Không	Gồm các tổ 62, 64 trước sắp xếp
43	Tổ dân phố 53	2	2	0	Không	Gồm các tổ 59, 60 trước sắp xếp
44	Tổ dân phố 54	1	1	0	Không	Gồm các tổ 49, 50 trước sắp xếp
45	Tổ dân phố 55	3	3	0	Không	Gồm các tổ 51, 52 trước sắp xếp
46	Tổ dân phố 57	1	1	0	Không	Gồm các tổ 42, 43 trước sắp xếp
47	Tổ dân phố 58	2	2	0	Không	Gồm các tổ 44, 45 trước sắp xếp
48	Tổ dân phố 60	2	2	0	Không	Gồm các tổ 47, 48 trước sắp xếp
Tổng cộng		96	96			